

MINH TRIẾT “KHUYẾN THIỆN - TRỪNG ÁC” VÌ HÒA BÌNH CỦA PHẬT GIÁO HIỂN LỘ QUA VIỆC THỜ HAI VỊ HỘ PHÁP TRONG NGÔI CHÙA NGƯỜI VIỆT

Vũ Minh Tuyên*

Vũ Thúy Hằng**

Như thách thức cùng năm tháng, như nằm ngoài chiều hướng hiện đại hóa của con người và xã hội, Phật giáo luôn đồng hành và tiếp biến văn hóa của người Việt tạo nên bản sắc Phật giáo Việt Nam. Song, có lẽ giá trị cốt lõi trong minh triết nhân văn của Phật giáo nói chung, minh triết vì hòa bình của Phật giáo nói riêng đã hội duyên với chân giá trị truyền thống của người Việt tạo nên bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam. Minh triết vì hòa bình của Phật giáo được thể hiện thông qua giáo lý cơ bản của Phật giáo (Tam Tạng Chân Kinh), cũng như trong tổ chức, nghi lễ và hệ thống thờ cúng của Phật giáo, song trong phạm vi tham luận của Hội thảo chúng tôi xin được mạn bàn về “*Minh triết “khuyến Thiện – trừng Ác” vì hòa bình của Phật giáo - hiển lộ qua việc thờ hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa người Việt*”.

Từ xưa cho đến nay, hệ thống thờ cúng của Phật giáo luôn có sự đa dạng khác nhau, sự đa dạng đó không những phụ thuộc vào không gian, thời gian khác nhau, mà còn phụ thuộc vào phong tục, tập quán, bản sắc của mỗi dân tộc, cùng các tông phái khác nhau của Phật giáo. Ở Việt Nam, hệ thống thờ cúng đa dạng của Phật

*. TS., **. ThS., Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Việt Nam.

giáo cũng mang đậm dấu ấn của từng thời đại, miền vùng và tông phái khác nhau.

Thực tế việc thờ hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa Việt Nam được thể hiện ở các ngôi chùa theo trường phái Bắc tông, còn các ngôi chùa theo trường phái Nam tông và Khất sĩ là không thờ. Bởi vậy, trong bài tham luận ở đây chúng tôi không nói tới việc thờ cúng hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa Việt Nam nói chung, mà chỉ bàn về việc thờ cúng hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa người Việt.

Hình tượng Hộ Pháp trong Phật giáo Nguyên thủy được đề cập tới với nhiều người khác nhau, với tên gọi cùng những điển tích khác nhau., nhưng thường được nhắc tới là Hộ Pháp Vi - Đà - Tôn - Bồ tát, Thiện Hữu, Ác Hữu, hay La Đắc, Ma Pha La. Cũng có quan niệm cho rằng, Hộ Pháp là hiện thân tiền kiếp nhiều đời của Bồ tát. Tên gọi Hộ Pháp được hiểu chính là những vị Thiên thần luôn tự nguyện hỗ trợ, bảo vệ Phật pháp và phật tử. Ngoài ra, theo lời Đức Phật không chỉ có Thiên thần mới là Hộ Pháp, mà tất cả mọi người, ai có tâm ủng hộ Phật pháp (từ bỏ cái ác, khuyến khích phát triển cái thiện) trường tồn ở thế gian, đều được coi là Hộ Pháp. Mục đích và cùng đích của Hộ Pháp là bảo vệ, ủng hộ cho Phật pháp được phát triển và trường tồn mang lại “lợi lạc quần sinh” cho thế gian.

Như vậy, Hộ Pháp được hiểu là rất nhiều người, ở nhiều thời đại khác nhau, với tên gọi khác nhau, song cùng chung mục đích giống nhau là bảo vệ Phật pháp, nhưng trong ngôi chùa của người Việt lại có sự lựa chọn và kết tinh, hiển lộ qua hai vị Hộ Pháp (Thiện và Ác), đây chính là một trong những nét đặc thù tạo nên bản sắc Phật giáo Việt Nam. Và hơn thế nữa, đây cũng chính là điểm nhấn tạo nên sắc thái riêng trong không gian thờ cúng của ngôi chùa người Việt.

Hơn ai hết, Đức Phật đã sớm giác ngộ ra bản tính vốn có trong mỗi một con người luôn hàm chứa tính thiện và tính ác, đồng thời Ngài cũng đã tìm ra được biện pháp căn cốt nhất để hướng tới sự giải thoát, bằng cách khuyên răn con người làm điều thiện, hướng tới Thiện Tâm, xa lánh và trừng trị điều ác. Trong Phật giáo, “Tâm” được xem như là một phạm trù cơ bản. Nhưng nó giữ vị trí là vai trò quan trọng trong các tông phái khác nhau. Phạm trù “Tâm” của Phật giáo vừa biểu hiện là bản thể luận, đồng thời cũng chính là nhận thức luận. Tuy nhiên, “Tâm” của Phật giáo luôn mang tính

hướng thiện. Để tâm hướng thiện theo nhà Phật thì phải giữ giới và thực hiện các quy tắc đạo đức của Phật giáo. Đồng thời phải biết chế ngự, xa lánh và diệt trừ tâm Ác thông qua “diệt đế”. Phật coi Thiện tâm là chính tâm, là tâm Phật, coi Ác tâm là tà tâm, là tâm quỷ. Với Phật giáo, những người thành tâm, hướng thiện, sống có trách nhiệm, bao dung đều sẽ thấy có Phật ở trong lòng, bởi “Phật tại tâm, tâm là Phật”. Phật giáo chủ trương kêu gọi con người phải biết yêu thương nhau trên tinh thần “Từ - Bi - Hỷ - Xả” (tứ vô lượng tâm), với tấm lòng quên mình để cứu độ chúng sinh (vô ngã vị tha). Trong kinh *Uđàna*, Đức Phật đã khẳng định: “*Cũng như nước của đại dương hùng dũng chỉ có một vị là vị mặn của muối. Giáo pháp chỉ có một vị là vị giải thoát*”¹. Với tư tưởng “khuyến Thiện” và “trừng Ác” của Phật giáo cũng chính là khởi nguyên cho minh triết vì hòa bình, bác ái và vì hạnh phúc, ấm no cho nhân loại, mà cho tới nay chưa có tôn giáo nào có thể sánh bằng.

Cùng luận bàn về bản tính của con người, Nho giáo trong suốt mấy trăm năm cũng luôn diễn ra cuộc tranh luận xung quanh bản tính có sẵn của con người là “Thiện”, hay là “Ác”. Khổng Tử (551 - 479 tr. CN) người sáng lập ra Nho giáo cho bản chất con người do “Thiên mệnh” chi phối quyết định, đức “Nhân” chính là giá trị cao nhất của con người, đặc biệt là người quân tử. Khổng Tử cho rằng bản tính con người vốn gần nhau, do tập nhiễm những thói hư, tật xấu trong xã hội mà xa nhau (tính tương cận, tập tương viễn). Thời đại Khổng Tử là thời đại mà theo ông “Lễ nhạc hư hỏng”, cần phải khôi phục lại “Lễ”. “Lễ” mà Khổng Tử nói ở đây là những lễ nghi, quy phạm đạo đức thời Tây Chu, tức là lễ của nhà Chu. Ông cho rằng, do vua không giữ đúng đạo vua, tôi không làm đúng đạo tôi, cha không giữ đúng đạo cha, con không làm đúng đạo con, cho nên thiên hạ “vô đạo” và “thiên hạ đại loạn”. Do vậy cần phải lập lại trật tự kỷ cương cho vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con (thuyết chính danh) để cho thiên hạ “hữu đạo”, xã hội mới yên ổn, thái bình.

Mạnh Tử (371 - 289 tr. CN) cho rằng con người mới sinh ra Trời phú cho đủ Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đủ đức Hiếu (với cha mẹ người thân) - Trung (với vua) và Kính (với bề trên) nhưng chỉ có

1. Nara - Da Thera: *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 262.

người quân tử là có khả năng giữ được đủ mà thôi. Bởi vậy, Mạnh Tử đi tới khái quát bản tính con người là “tính Thiện” (nhân chi sơ tính bản thiện), một số người do không biết tu dưỡng và do ảnh hưởng tập quán mà trở nên ác, qua tu dưỡng có thể giữ được cái thiện.

Tuân Tử (298 - 238 tr. CN), ông đưa ra thuyết “tính Ác”, phản đối thuyết “tính Thiện” của Mạnh Tử. Ông cho rằng bản năng của con người vốn là đi tìm sự thỏa mãn dục vọng sinh lý, nếu hoạt động tự nhiên theo bản tính ấy thì trong xã hội sẽ có trộm cướp, vô luân. Do vậy, ông cho rằng phải có lễ nghĩa, khuôn phép, hình phạt để ngăn ngừa “tính Ác” để có thể cải biến được cái ác để trở thành tốt. Tuân Tử là người đầu tiên khởi xướng ra tư tưởng pháp trị - là dùng luật pháp hà khắc để trừng trị cái ác trong con người.

Nhưng triết lý Nho gia chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng của Kinh dịch. Theo tư tưởng này, lúc âm - dương phân định, thanh khí làm trời, trời là chúa tể của vũ trụ; trọng khí làm đất, con người và vạn vật được tạo thành sự hỗn hợp giữa khí thanh và khí trọng trong khoảng giữa âm - dương nhưng con người bẩm thụ tính trời nên bản tính con người là Thiện.

Trong quan niệm của Lão Tử, đạo như là tính quy luật khách quan, là nguồn gốc vạn vật và cũng là nguồn gốc của con người. Theo ông, bản tính con người có hai khuynh hướng “hữu vi” và “vô vi”. Vô vi là khuynh hướng trở về nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức là hợp thể với đạo. Vì vậy, Lão Tử đưa ra giải pháp cho các bậc trị nước là “lấy vô vi mà xử sự, lấy bất ngôn mà dậy đời”, để lập quân bình trong xã hội phải trừ khử những thái quá, nâng đỡ cái bất cập, lấy nhu thắng cương, lấy yếu thắng mạnh, “tri túc” (biết đủ), “không cạnh tranh bạo động”. Lão Tử khuyên răn con người sống với nhau phải tử tế, phải biết “cho đi”, trong sự khoan dung độ lượng.

Như vậy, Phật giáo Việt Nam vừa tiếp thu Phật giáo Ấn Độ, vừa chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Lão giáo, cùng những phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian, tạo ra sự giao thoa, tiếp biến văn hóa riêng biệt độc đáo. Nét riêng biệt độc đáo đó được hiển hiện một cách vừa tinh tế, vừa thân quen qua hình tượng của hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa người Việt.

Khi bước vào chính điện trong ngôi chùa người Việt điều dễ dàng khiến chúng ta nhận thấy; hai vị Hộ Pháp to lớn với khuôn mặt,

dáng điệu hiền lành và dữ tợn khác nhau. Dân gian thường gọi bằng cái tên thân thuộc là ông Thiện và ông Ác. Hai vị Hộ Pháp trong các ngôi chùa với trang phục mặc bộ áo giáp, mũ trụ uy nghiêm. Tượng Hộ Pháp trong các ngôi chùa ở miền Bắc thường được tạo dáng đứng hoặc ngồi trên lưng con sấu - một loại sư tử huyền thoại. Trong khi đó các chùa miền Nam hai vị tượng Hộ Pháp thường là đứng cưỡi rồng, cưỡi mây. Tượng hai vị Hộ Pháp ở hai bên trong tư thế đối lập, trái ngược nhau nhưng lại tương trợ cho nhau, thống nhất hài hòa lẫn nhau, hiển lộ minh triết sâu xa tư tưởng vì hòa bình của Phật giáo Việt Nam.

Việc thờ ông Thiện và ông Ác trong ngôi chùa người Việt thể hiện sự tồn tại song trùng của hai mặt đối lập giữa Thiện và Ác trong cuộc sống đời thường, cũng như trong bản thân nhân cách của mỗi một con người. Hình tượng hai vị Hộ Pháp ở chính điện nơi “Tam bảo”, khiến người ta liên tưởng đến quan văn, quan võ ở Triều chính, nơi thường xuyên luận bàn và giải quyết những nhiệm vụ trọng đại quốc gia. Liên quan đến vấn đề “trị quốc” từ xưa cho tới nay theo quan niệm của người Việt cũng xoay xung quanh sự chọn giữa “văn trị” hay “võ trị”, mà trong số những nhiệm vụ trọng đại quốc gia đó lại liên quan đến vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Theo nghĩa chung nhất thì chiến tranh đối lập với hòa bình. Có thể nói chiến tranh đồng nghĩa với cái Ác, thông qua đó nó biểu hiện các cấp độ khác nhau của “khổ ế” mà Phật từng khái quát. Bởi vậy, “diệt ế” ở đây cũng gắn liền với diệt trừ chiến tranh để bảo vệ hòa bình. Hòa bình được hiểu với nhiều nghĩa khác nhau, song theo nghĩa chung nhất; hòa bình là trạng thái xã hội không có chiến tranh, không dùng vũ lực để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, các nhóm chính trị xã hội. Để bảo vệ hòa bình được bền vững, có thể thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, song hiển lộ qua hai vị Hộ Pháp có thể khái quát bằng cặp phạm trù là “khuyến Thiện” và “trừng Ác” trong ngôi chùa người Việt.

Tượng Hộ Pháp khuyến Thiện thường được tô màu trắng hồng, nét mặt thanh thản, từ bi, miệng nở nụ cười, tay cầm viên ngọc Thiện Tâm, đặt ở bên tay trái bàn thờ Phật (từ trong nhìn ra). Hộ Pháp khuyến Thiện với tư tưởng chủ đạo là khuyên răn, giáo hóa chúng sinh “*Chư tác mặc Ác, chúng Thiện phụng hành*” (ai làm điều ác

mặc người ta, chúng sinh phải luôn giữ và làm điều thiện). Tư tưởng lấy thiện làm lành để những điều u mê trong “bể khổ” nhân gian được xóa bỏ, tránh xa “tam độc” (tham, sân, si), hướng tới sự giải thoát. Với triết lý “quay lại là bờ” của Phật thể hiện sự bao dung, độ lượng nhân từ, sẵn sàng tha thứ cho những kẻ lầm đường lạc lối mà biết hối cải, ăn năn, sám hối. *Thông qua hình tượng Hộ Pháp khuyến Thiện, Phật giáo gửi tới một thông điệp hết sức tường minh rằng: muốn cho xã hội hòa bình, an lạc thì trước hết phải biết tuyên truyền, giáo hóa cho chúng sinh hướng thiện và làm điều thiện, xa lánh điều ác.*

Tư tưởng khuyến Thiện của Phật giáo được cụ thể hóa thông qua các phạm trù “từ bi”, “hỷ xả”, “vị tha” với mục đích “cứu khổ, cứu nạn” và tấm lòng bao dung nhân đạo của Phật giáo vừa trùng hợp với bản tính yêu chuộng hòa bình của người Việt, lại đáp ứng được nhu cầu tinh thần truyền thống của quần chúng vốn đa số là những người lao động đã từng sống trong đau khổ da diết mệnh mông từ kiếp này sang kiếp khác. Dù là một tôn giáo từ phương trời xa xôi truyền đến, nhưng Phật giáo lại gần gũi với tâm lý truyền thống của người Việt. Dĩ nhiên quần chúng đã không tiếp nhận Phật giáo với tư cách là một hệ tư tưởng, một trào lưu triết học mà như một sự cảm thông và đồng điệu; vừa gần gũi; vừa có tình; vừa có lý; lại vừa cụ thể và thiết thực. Phật giáo nói về cái khổ của con người được thể hiện ở “Bát khổ” cùng bao nhiêu nỗi khổ khác mà con người đã từng nếm trải. Phật giáo nói về “vô thường” đã đặt niềm hy vọng cho người bình dân về sự thay đổi cuộc sống cùng cực của họ.

Đối với người Việt Nam, từ em bé đến cụ già, Bụt (hay Phật) đã trở nên quen thuộc, gần gũi và thân thiết. Với nhân dân Bụt tượng trưng cho sự cảm thông, lòng thương người, tinh thần từ bi, hỷ xả. Trong các câu chuyện cổ tích, một điều lý thú là Khổng Tử và Lão Tử hay các vị giáo chủ của các tôn giáo khác hầu như không bao giờ xuất hiện, trong khi đó Bụt luôn hiện lên để cứu giúp những người hiền lành, thật thà tốt bụng đang trong cơn khốn khó nguy nan.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất của Việt Nam, ngay chốn “ngục trung” của kẻ thù, vào lúc “Nửa đêm” Người cũng đã ngộ ra rằng:

*“Thiện - Ác phải đâu là tính sẵn
Phần nhiều do giáo dục mà nên”.*

Hồ Chí Minh khẳng định phẩm chất, năng lực của con người không phải có sẵn, cũng không phải “từ trên trời sa xuống” mà “nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố”. Trong phong cách ứng xử giữa người với người Hồ Chí Minh luôn thể hiện minh triết nhân văn sâu sắc của Phật giáo về tư tưởng khuyến Thiện. “Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng, ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu mất dần đi...”²

Mục tiêu cao nhất, bao trùm và thường xuyên mà Hồ Chí Minh cố gắng hiện và theo đuổi toàn bộ cuộc đời là độc lập, tự do, hạnh phúc của con người. “*Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành*”³.

Toàn bộ cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh là quá trình tuyên truyền đấu tranh vì mục đích giải phóng con người, vì hòa bình, hạnh phúc cho nhân loại. Trong lời ra mắt báo “Người cùng khổ”, Người chủ trương: “*Đi từ giải phóng những người nô lệ mất nước, những người lao động cùng khổ đến giải phóng con người*”.

Có thể nói ở một góc độ nào đó, với tấm lòng yêu thương con người, sẵn sàng dấn thân trong khổ đau để tuyên truyền giải phóng dân tộc và nhân loại của Hồ Chí Minh là hiện thân của tấm lòng vị tha và đức hạnh của Bồ Tát về tư tưởng khuyến Thiện và thực hành Thiện tâm.

Như vậy, từ lý luận đến thực tiễn tư tưởng vì hòa bình của Phật giáo thông qua Hộ Pháp khuyến Thiện trong ngôi chùa người Việt, đã khẳng định vai trò của Thiện tâm chính là cội nguồn mang lại hòa bình thịnh trị, an lạc cho xã hội, bởi vậy phải luôn đề cao và khơi dậy Thiện tâm trong mỗi một con người. Song bản tính của con người luôn hàm chứa tính hai mặt giữa Thiện và Ác, vì vậy nếu chỉ dừng lại ở khuyến Thiện thì chưa đủ, mà phải cần phải xử dụng đến biện pháp cương quyết và cứng rắn hơn đó là trừng Ác.

Tượng Hộ Pháp trừng Ác thường được tô diện màu đỏ, với nét mặt giận dữ, râu, ria, mắt trợn ngược, tay cầm thanh Long đao,

2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t. 12, tr.558.

3. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t. 4, tr.161.

bảo kiếm, hay chày Kim Cang ..., sẵn sàng ra tay trừng trị kẻ ác, tiêu diệt cái ác, đồng thời như răn đe mọi người tránh xa con đường dẫn đến tội ác để khỏi bị trừng trị, được đặt bên tay phải bàn thờ Phật. Ở một số ngôi chùa miền Bắc, chân của Hộ Pháp còn giẫm đạp lên tượng của quỷ ác. Hộ Pháp trưng Ác thể hiện tư tưởng không khoan dung và tha thứ cho cái ác, một mặt thể hiện triết lý nhân quả của nhà Phật, mặt khác cũng thể hiện sự phân minh rạch ròi trong ứng xử, đối xử giữa cái thiện với cái ác. Cửa chùa thanh tịnh vốn là chốn “từ bi, bác ái” đề cao cái thiện, song cũng sẵn sàng ra tay tiêu diệt, trừng trị cái ác, bảo vệ cái thiện, vì hòa bình cho nhân loại. *Hộ Pháp trưng Ác thể hiện minh triết của Phật về tư tưởng muốn cho nhân loại được hòa bình an lạc, thì không thể dừng lại ở việc tuyên truyền khuyến Thiện, mà cần phải có sức mạnh thực sự để sẵn sàng trừng trị và tiêu diệt cái Ác, bảo vệ cái Thiện.*

Cái Ác chính là nguyên nhân dẫn con người tới “đời là bể khổ”. Theo Phật giáo cái khổ của đời người không phải do ai tạo ra, mà do chính con người tự tạo ra nghiệp, đồng thời phải hứng lấy nghiệp. Phật giáo khẳng định cái khổ có thể tiêu diệt được, có thể chấm dứt được luân hồi. Muốn chấm dứt mọi đau khổ thì chỉ có cách diệt nguyên nhân sinh ra sự khổ đau ấy. Phật giáo quan niệm nguồn gốc của sự khổ là sự vận hành của “thập nhị nhân duyên”, trong đó gốc rễ sâu xa là “vô minh”. Vì vậy muốn diệt khổ phải đi ngược lại sự vận động của mười hai nhân duyên, bắt đầu từ diệt trừ “vô minh”. Vô minh bị diệt, trí tuệ bừng sáng, hiểu rõ được bản chất của tồn tại, thực tướng của vũ trụ và con người, không còn tham dục và kéo theo những hành động tạo nghiệp nữa. Tức là thoát khỏi “bể khổ” của vòng luân hồi sinh - tử.

Cho dù chiến tranh đồng nghĩa với phá hoại, với cái ác, song cũng có nhiều loại chiến tranh, có chiến tranh phi nghĩa và chiến tranh chính nghĩa. Trong thực tế có thể phải phát động chiến tranh để chống lại chiến tranh, hoặc nói một cách khác là phải dùng bạo lực để chống lại bạo lực, hay lấy ác để trị ác. Trong dân gian người Việt vẫn truyền tai nhau câu nói của miệng: “Đi với Bụt mặc áo cà sa. Đi với ma mặc áo giấy”. Hoặc là: “Hiển với Bụt chứ không hiển với ma”.

Một trong những giới luật hàng đầu của Phật giáo là “không được sát sinh hại vật”, nhưng Phật cũng chủ trương nêu quan điểm; giết một người để cứu nhiều người ấy là thiện! Đây cũng chính là cơ

sở triết lý để cắt nghĩa cho việc tại sao từ xưa cho tới nay đã có biết bao nhiêu nhà sư Việt Nam luôn sẵn sàng “*cởi áo cà sa khoác chiến bào, bỏ kinh mō, mà cầm gươm, giáo ra trận*” trong các cuộc chống giặc ngoại xâm giữ gìn nền hòa bình cho dân tộc.

Là một dân tộc thường xuyên bị giặc ngoại xâm dòm ngó, thông qua chiến tranh để xâm lược và đô hộ, “trùng Ác” trong Phật giáo được nhân dân hiểu là chống cướp nước, cướp sự sống của gia đình mình, để bảo vệ hòa bình, độc lập của dân tộc.

Trải qua quá trình lịch sử, dựng nước và giữ nước, Phật giáo được nhân dân ta đón nhận và tiếp thu phù hợp với tâm lý truyền thống dân tộc và có đặc điểm không tách rời với tư tưởng “cứu quốc” vì hòa bình và độc lập, tự do cho dân tộc. “Theo sát cuộc đấu tranh của dân tộc từ trước đến nay không tư tưởng nào hơn Phật giáo, trừ chủ nghĩa cộng sản. Bình minh của lịch sử dân tộc đã gắn liền với Phật giáo”⁴.

Lý Nam Đế (503 - 548) vừa tạo lập ra nước “Vạn Xuân” vừa xây dựng chùa “Khai Quốc”. Hình ảnh nước “Vạn Xuân” và chùa “Khai Quốc” đã quyện chặt vào nhau trong buổi đầu dựng nước và giữ nước. Điều đặc sắc và thú vị là gần đây, giới sử học Việt Nam đã có những cơ sở vững chắc để cho rằng Lý Nam Đế, vị Hoàng đế đầu tiên của Việt Nam vốn xuất thân là Sa di tu hành ở chùa Hương Ấp, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên ngày nay. Vì muốn chống lại sự áp bức, bất công đòi lại độc lập tự do cho dân tộc mà Người đã phải từ bỏ chốn Thiền môn, đứng lên tiêu diệt giặc ngoại xâm, lập ra nước Vạn Xuân, mưu cầu hòa bình, hạnh phúc cho dân tộc. Một ông vua khác Lý Phật Tử cũng tự nhận mình là con Phật (chứ đâu phải là Thiên tử con Trời) để “trùng Ác” - cứu dân, độ thế.

Đến thế kỷ thứ X, lịch sử Việt Nam lại một lần nữa được tỏa sáng bởi Lý Công Uẩn (974 – 1028) là Sa di, đệ tử của nhà sư Lý Khánh Vân, tu hành ở chùa Cổ Pháp, Từ Sơn, Bắc Ninh, cũng đã vì dân, vì nước mà xả thân “trùng Ác”, khởi nghiệp nhà Lý huy hoàng trong lịch sử của dân tộc. Lý Công Uẩn với nhân quan của nhà Phật học, nhà chính trị, nhà quân sự thiên tài đã quyết định rời đô ra Đại La tạo lập đế kinh Thăng Long, giữ cốt cách phong độ Việt Nam, góp

4. Trần Văn Giàu: *Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, H, 1986, tr. 15.

phần quan trọng vào thành tựu mới văn minh sông Hồng, tạo lên một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước. Đây là một kỳ tích, một bước ngoặt lịch sử quan trọng không chỉ đối với quốc gia phong kiến Đại Việt đương thời mà còn tỏa sáng cho tới ngày nay và muôn đời con cháu mai sau. Các vua nhà Lý đều tôn sùng Phật giáo. Lý Thái Tông thế hệ thứ bảy của thiền phái Vô Ngôn Thông. Lý Thánh Tông thuộc thế hệ thứ nhất của thiền phái Thảo Đường, thuộc phái này còn có Lý Anh Tông (thế hệ thứ ba) và Lý Cao Tông (thế hệ thứ năm) Lý Huệ Tông sau khi nhường ngôi cho Lý Chiêu Hoàng cũng đã đi tu với hiệu danh là Huệ Quang thiền sư.

Dưới đời Trần, vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông vừa là bậc minh quân, vừa là những nhà Phật học lỗi lạc, sáng tác nhiều thơ văn mang tư tưởng sâu sắc của Phật giáo. Trần Thái Tông đã viết quyển “*Thiền Tông Chỉ Nam*”, thấu suốt được tâm tông, hay cuốn “*Lục thì sám hối khoa nghi*” gồm những bài văn và thơ dùng để tụng niệm trong sáu khoảng thời gian một ngày của người tu hành. Ông còn viết tựa đề kinh *Kim Cương*, viết bình luận về tọa thiền, về niệm Phật ..., đặc biệt là tác phẩm “*Khóa Hư Lục*” nổi tiếng.

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là vị vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ngợi ca là vị anh hùng cứu nước. Trong cả hai lần kháng chiến chống quân Nguyên Mông ông đã trở thành ngọn cờ đoàn kết toàn dân lãnh đạo nhân dân Đại Việt vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Sau khi đất nước được hòa bình, thịnh trị, đức vua đã nhường ngôi cho con về làm Thái Thượng Hoàng. Người từ bỏ ngai vàng, bệ ngọc mà ví như trút bỏ “đôi giày rách” lên núi rừng Yên Tử tu hành và trở thành Trúc Lâm Điều Ngự - Trần Nhân Tông - Người mở đầu cho phái Thiền Trúc Lâm Việt Nam.

Thiền Trúc Lâm có sự kế thừa với các dòng Thiền trước đó, đồng thời lại được tiếp nhận và phát triển trên cơ sở của tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Với hào khí “*Đông - A*” trên tinh thần “*Sát Thát*”, sẵn sàng tiêu diệt quân xâm lược bạo tàn, giữ gìn nền hòa bình, thịnh trị cho dân tộc.

Trong thời kỳ hiện đại Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thể hiện sự gắn bó giữa Phật giáo với truyền thống tốt đẹp của Việt Nam là hướng thiện, làm việc thiện, nhưng cũng sẵn sàng vùng lên để tiêu

diệt quân xâm lược vì nền hòa bình cho dân tộc. Giá trị này thực sự đã biểu lộ qua “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” tường minh và bất hủ của Người:

“Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm xâm lược nước ta một lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!”⁵

Tư tưởng bất hủ trên của Người cũng chính là cội nguồn cho ca từ của một bài hát truyền thống của Quân đội Nhân dân Việt Nam ‘Hát mãi khúc quân hành’, đồng thời cũng là khát vọng hàng ngàn năm vì hòa bình độc lập của dân tộc Việt Nam:

“Dù rằng đời mình thích hoa hồng

Kẻ thù buộc ta ôm tay súng”.

Trong thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, cũng như các cuộc chiến tranh giữ gìn biên giới Tổ quốc đã có rất nhiều Tăng Ni, Phật tử tuy nương thân trong chốn cửa Thiền vẫn không quên trách nhiệm với non sông đất nước, luôn sẵn sàng đóng góp của cải, sức lực, trí tuệ thậm chí cả tính mạng mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, gìn giữ hòa bình.

“Phật sống” Lưu Công Danh (1900 - 2003) là một trong những huyền thoại đặc biệt của lịch sử Việt Nam gắn liền với trang sử Phật của thời hiện đại. Ông xuất thân từ một người nghèo khó, phải đi làm thuê, làm mướn để nuôi sống bản thân, gia đình. Khi sang Ấn Độ, ông tình nguyện đi tu hành theo Phật, qua sự tuyển chọn rất nghiêm ngặt, ông được chọn đi tới chùa Tây Phương. Trong suốt 10 năm trời, một mình đi bộ qua 10 ngôi chùa trong rừng hoang, núi thẳm của dãy núi Hymalaya, vừa phải tự kiếm sống, vừa phải tự bảo vệ mình trước các loài thú dữ, rắn rết..., vừa phải ngồi thiền, học thuộc kinh pháp, tự tìm thuốc chữa trị cho mình. Cuối cùng ông cũng đã đến được chùa Tây Phương, và đã được công nhận đặc

5. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t. 4, tr.534.

đạo thành “Phật sống”. Ông được ngợi ca, được đón rước trọng thị ở nhiều nước ở châu Âu, châu Á. Sau đó, ông trở về Campuchia xây dựng chùa cảnh và tu hành ở chùa Prêp Pra. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, nghe theo tiếng gọi của non sông đất nước, ông đã tự nguyện quay trở về tham gia kháng chiến gian khổ, trường kỳ để chống giặc cứu nước. “Phật sống” Lưu Công Danh đã trở thành, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, Đại úy Quân đội Nhân dân Việt Nam đã góp phần đời mình cho cuộc kháng chống Pháp và chống Mỹ nhằm giải phóng dân tộc, xây dựng xã hội mới tươi đẹp hơn. Ông thực sự là người viết tiếp trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại luôn hướng tới điều thiện, nhưng cũng sẵn sàng ra tay trừng trị cái ác để cứu nhân độ thế, giữ gìn nền hòa bình cho dân tộc.

Tượng Hộ Pháp trừng Ác đã khẳng định chân lý cái ác trước sau gì thì đều phải bị tiêu diệt, cho dù nó được thể hiện dưới các hình thức khác nhau. Cái ác có thể bị tiêu diệt một cách hữu hình cụ thể, song cũng có thể bị tiêu diệt một cách vô hình theo kiểu “Lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà khó lọt”. Song trong tâm lý của người Việt đều mong cái ác phải nhanh chóng được tiêu diệt một cách hiện thực, và muốn đạt tới điều đó thì đòi hỏi mỗi người phải ra tay hành động để diệt trừ cái ác. Diệt ác thì đồng nghĩa với diệt trừ chiến tranh, bảo vệ cái thiện, bảo vệ hòa bình. Hộ Pháp trừng Ác là hiện thân của những tượng đài anh hùng bất tử của dân tộc Việt Nam trải dài khắp mọi miền của đất nước, qua hàng ngàn năm trong các cuộc chiến tranh nhằm bảo vệ hòa bình, độc lập, tự do cho dân tộc.

Minh triết “khuyến Thiện – trừng Ác” của Phật giáo đã được thăng hoa và tiếp biến văn hóa thành nghệ thuật “vừa đàm – vừa đánh” trong các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ hòa bình của dân tộc ta thời hiện đại. Và chính những cuộc kháng chiến “thần thánh” này của dân tộc ta được thế giới ngợi ca “là lương tri”, là “biểu tượng vì hòa bình của thế giới”.

Tượng hai vị Hộ Pháp uy nghi được thờ cúng trang trọng ở ngôi chùa người Việt, càng cho chúng ta thấy ý nghĩa uyên thâm được kết tinh từ minh triết của Phật giáo với thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc ta. Hai vị Hộ pháp vừa thể hiện khát vọng, niềm tin, vừa thể hiện ý chí quyết tâm son sắt trong việc gìn giữ, bảo vệ hòa bình, hạnh phúc cho dân tộc và nhân loại. “Khuyến Thiện – trừng

Ác” tạo nên cặp phạm trù có giá trị mang tính quy luật trong việc giữ gìn nền hòa bình cho nhân loại. Hai vị Hộ Pháp dường như đối lập, trái ngược nhau, song lại thống nhất nhau, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhau không thể tách rời. Hai vị Hộ Pháp xét đến cùng đều có chung mục đích là vì con người và do con người, hướng con người thoát khỏi mọi khổ đau, để hưởng an vui, thịnh vượng. Và trên hết, hai vị Hộ Pháp là hiện thân minh triết chánh niệm vì hòa bình bền vững của Phật giáo Việt Nam.
